



Mẫu 9b

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
(áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa)

Kính gửi: Công Thông tin điện tử Bộ Y tế

Tên bên mời thầu: Viện sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn.

Địa chỉ: Khu vực 8, Phường Nhơn Phú, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Điện thoại: 056.3846571 Fax: 056.3846571

Đề nghị Báo đấu thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu với nội dung sau:

1. Tên dự án: Dự án mua sắm hóa chất xét nghiệm từ nguồn thu dịch vụ kỹ thuật y tế năm 2020-2021 của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn.

2. Tên gói thầu: Gói 1- 125 danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần).

3. Số thông báo mời thầu: 20200244025-00.

4. Giá gói thầu: 58.795.094.644 đồng.

5. Giá trúng thầu: 57.392.242.732 đồng.

6. Nhà thầu trúng thầu:

a/ Công ty TNHH TB Y tế Bình Minh

Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phần 5: 1.678.925.000 đồng;

+ Phần 8: 578.475.000 đồng;

+ Phần 11: 72.760.000 đồng;

+ Phần 12: 57.190.000 đồng

Tổng cộng 04 phần: 2.387.350.000 đồng

b/ Công ty TNHH TTB YT VT KHKT Linh Anh

Giá đề nghị trúng thầu, phần 13: 82.320.000 đồng

c/ Công ty TNHH TM-DVKT Lục Tỉnh

Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phần 14: 10.650.710.000 đồng;

+ Phần 15: 2.925.250.000 đồng;

Tổng cộng 02 phần: 13.575.960.000 đồng



d/ Công ty TNHH TB Minh Tâm

Gía đề nghị trúng thầu:

+ Phần 6: 2.769.360.250 đồng;

+ Phần 7: 2.946.180.600 đồng;

+ Phần 9: 2.696.021.682 đồng;

Tổng cộng 03 phần: 8.411.562.532 đồng

e/ Công ty Cổ phần Phát triển Nhịp Cầu Vàng

Gía đề nghị trúng thầu, phần 10: 311.077.700 đồng

f/ Công ty TNHH TM Y tế Phú Gia

Gía đề nghị trúng thầu, phần 2: 3.786.210.000 đồng

g/ Công ty TNHH M.D.S Trung Thiện

Gía đề nghị trúng thầu, phần 3: 1.277.325.000 đồng

h/ Liên danh công ty Việt Sinh- Lương Gia-Đức Anh

Đứng đầu liên danh: Công ty TNHH SXTM Hóa chất Việt Sinh

Thành viên liên danh:

- Công ty TNHH TM&DV Lương Gia

- Công ty TNHH TM TBYT Đức Anh

- Giá đề nghị trúng thầu:

+ Phần 1: 24.766.860.000 đồng;

+ Phần 4: 2.793.577.500 đồng;

Tổng cộng 02 phần: 27.560.437.500 đồng.

7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

8. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

9. Quyết định phê duyệt: Quyết định số: 46/QĐ-VSR ngày 22/4/2020 của Viện trưởng Viện Sốt rét-KST-CT Quy Nhơn.

10. Thông tin về các hàng hóa thuộc gói thầu:

(Phụ lục chi tiết kèm theo).



Bình Định, ngày 24 tháng 4 năm 2020

VIỆN TRƯỞNG



Hồ Văn Hoàng



THÔNG TIN VỀ CÁC HÀNG HÓA THUỘC GÓI THẦU
GÓI 1-125 DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM (GỒM 15 PHẦN)

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
1		3	4	5	6	7	8	9
Phần 1 Bộ xét nghiệm giun sán 1 chạy trên máy bán tự động Bio-Rad								
1	Bộ XN amip	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chống dương • 01 tuýp huyết thanh chống âm Độ nhạy ≥99% và Độ đặc hiệu ≥92%.	bộ	KST1	Việt Nam	200	2.620.000	
2	Bộ XN ấu trùng sán dây lợn	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chống dương • 01 tuýp huyết thanh chống âm Độ nhạy ≥96% và Độ đặc hiệu ≥95%.	bộ	KST2	Việt Nam	1550	2.620.000	
3	Bộ XN sán lá gan lớn	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chống dương • 01 tuýp huyết thanh chống âm Độ nhạy ≥99% và Độ đặc hiệu ≥95%.	bộ	KST3	Việt Nam	1950	2.620.000	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trúng thầu	Ghi chú
4	Bộ XN giun đầu gai	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chứng dương • 01 tuýp huyết thanh chứng âm Độ nhạy $\geq 91\%$ và Độ đặc hiệu $\geq 88\%$.	bộ	KST5	Việt Nam	1850	2.620.000	
5	Bộ XN giun lươn	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chứng dương • 01 tuýp huyết thanh chứng âm Độ nhạy $\geq 93\%$ và Độ đặc hiệu $\geq 99\%$.	bộ	KST6	Việt Nam	1900	2.620.000	
6	Bộ XN giun đũa chó	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chứng dương • 01 tuýp huyết thanh chứng âm Độ nhạy $\geq 99\%$ và Độ đặc hiệu $\geq 97\%$.	bộ	KST7	Việt Nam	2000	2.620.000	
7	Bộ XN sản lá phổi	Trên giá nhựa: 96 giếng có gắn kháng nguyên 10 mg/ml. Hóa chất kèm theo: • 01 lọ dung dịch rửa, đậm đặc 20 lần • 01 tuýp chất cộng hợp • 01 tuýp/lọ Albumin bò 10% • 01 lọ chất hiện màu • 01 lọ cơ chất • 01 lọ chất ngưng phản ứng màu • 01 tuýp huyết thanh chứng dương • 01 tuýp huyết thanh chứng âm Độ nhạy $\geq 95\%$ và Độ đặc hiệu $\geq 95\%$.	bộ	KST4	Việt Nam	3	2.620.000	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản				Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
Phần 2											
Bộ xét nghiệm giun sán 2 và Helicobacter Pylori IgM chạy trên máy bán tự động Bio-Rad											
8	Bộ XN IgG Sán dải chó	Bộ xét nghiệmEchinococcus IgG là xét nghiệm miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA) dùng để tầm soát định tính kháng thể IgG kháng Echonococcus sp. trong mẫu huyết thanh người. Độ nhạy: 97.9 %. Độ đặc hiệu: 91.7 %.				Hộp	8202-35	Mỹ	300	4.070.000	
9	Bộ XN IgG Giun Xoăn	Bộ xét nghiệm Trichinella ELISA là xét nghiệm miễn dịch enzyme dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng Trichinella, trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người.Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%				Hộp	8207-35		3	4.070.000	
10	Helicobacter Pylori IgM	Bộ xét nghiệm Helicobacter Pylori IgM dùng để phát hiện kháng thể IgM kháng Helicobacter pylori trong huyết thanh người.Độ nhạy: 80.0% Độ đặc hiệu: 97.7%				Hộp	EIA2111	Đức	450	4.780.000	
11	Bộ XN IgG Sán lá gan lớn	Tầm soát định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh với kỹ thuật miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA).Độ nhạy: 100 %. Độ đặc hiệu: 100 %.				Hộp	8119-35	Mỹ	100	4.020.000	
Phần 3											
Hóa chất xét nghiệm giun sán cho máy BEP 2000 và máy BEP III											
12	Bộ XN IgG sán dải chó	Có 1 giá nhựa 96 giếng có gắn kháng nguyên, 8 lọ chứa dung dịch và hóa chất . Độ nhạy >95%, độ đặc hiệu >95%)				Hộp	ECHG0130	Đức	50	4.257.750	
13	Bộ XN IgG ấu trùng sán dây lợn	Có 1 giá nhựa 96 giếng có gắn kháng nguyên, 8 lọ chứa dung dịch và hóa chất.Độ nhạy 93.8%, độ đặc hiệu >95%)				Hộp	TAEG0420		50	4.257.750	
14	Bộ XN IgG giun đũa chó	Có 1 giá nhựa 96 giếng có gắn kháng nguyên, 8 lọ chứa dung dịch và hóa chất. Độ nhạy >95%, độ đặc hiệu >95%)				Hộp	TOCG0450		100	4.257.750	
15	Bộ XN IgG giun lươn	Có 1 giá nhựa 96 giếng có gắn kháng nguyên, 8 lọ chứa dung dịch và hóa chất.Độ nhạy 89.9%, độ đặc hiệu 95.8%)				Hộp	STRO0690		100	4.257.750	
Phần 4											
Test chẩn đoán nhanh											
16	HBsAg	Phát hiện định tính HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 95,5%, Độ đặc hiệu: 98,6%.				test	01FK30	Hàn Quốc	27.000	37.800	
17	HBsAb	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 91.7%; Độ đặc hiệu: 98.9%.				test	01FK20	Hàn Quốc	8.000	33.495	
18	HBsAg	Phát hiện định tính HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 99.0%. Độ đặc hiệu: 100%.				test	01FK11	Hàn Quốc	25.000	22.680	
19	HCV	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Sử dụng kháng nguyên HCV tái tổ hợp: protein lõi, NS3, NS4, NS5; Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.4%.				test	02FK10	Hàn Quốc	2.000	46.410	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
20	Que nước tiểu 10 TS	Tên chung: Multistix. Mức độ phát hiện thấp nhất là: - Blood (Máu): 0.015-0.062 mg/dl hemoglobin - Protein: 15-30 mg/dl albumin - Leukocytes (Bạch cầu): 5-15 white blood cells/hpf - Nitrite: 0.06-0.1 mg/dl nitrite ion - Glucose: 75-125 mg/dl glucose - Ketone: 5-10 mg/dl acetoacetic acid - Specific gravity (tỉ trọng nước tiểu) 1.001-1.035 - pH: 4.6-8 - Bilirubin: 0.4-0.8 mg/dl bilirubin - Urobilinogen: 0.2 mg/dl	test	10334754	Đức	500	8.610	
21	Test thử dạ dày (H.Pylori)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6%.	test	04FK11	Hàn Quốc	15.000	53.970	
22	AFP	Phát hiện định tính AFP (Alpha-fetoprotein) trong huyết thanh, huyết tương người. Độ nhạy: 100% Độ đặc hiệu: 100%;	test	20FK10	Hàn Quốc	500	62.685	
Phần 5 Hoá chất cho máy huyết học Celltac F								
23	Dung dịch rửa	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Polyoxyethylene nonylphenylethyl+ Coco fatty acid monoethanol amide+ Sodium chloride+ Di-sodium hydrogen phosphate anhydrous+ Ethylene glycol monophenylethyl+ Tartrazin+ Brilliant blue FCF+ Polyoxyethylene (4) acethylenic glycolethyl+ Distilled water.	thùng	T438	Nhật Bản	20	3.550.000	
24	Dung dịch rửa mạnh	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Sodium hypochlorite+ Distilled water	thùng	T438D		20	3.550.000	
25	Dung dịch phá hồng cầu	Công thức hóa học (thành phần) gồm: n-Dodecyl trimethyl ammonium chloride+ Hexadecyl trimethyl ammonium chloride+ Potassium Cyanide+ Ammonium Oxalate 1-hydrate+ Distilled water	can	T498		100	2.153.000	
26	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Sodium chloride+ di-Sodium hidrogen phosphite+ Ethylene diaminetetraacetic Acid Di-sodium Salt, 2- Hydrate+ Surface active agent+ Disilled water	can	T496		100	8.600.000	
27	Dung dịch pha loãng	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Sodium chloride+ Hydrochloric acid+ Distilled water + Tris (hydroxymethyl) aminoethane + Sodium sulfate, anhydrous + Ethylene diaminetetra acetic acid Di- sodium salt, 2-hydrate+ 1-Hydroxypyridine-2-thion sodium.	thùng	T436D		130	2.280.000	
28	Máu chuẩn mức cao	Tương thích với máy Celltac F. Đóng gói Được đựng trong lọ, mỗi lọ chứa 03 ml	lọ	5DH04	M7	15	3.655.000	
29	Máu chuẩn mức trung bình		lọ	5DN04		15	3.550.000	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
30	Máu chuẩn mức thấp		lọ	5DL04		15	3.550.000	
31	Máu chuẩn Calib máy	Được đựng trong lọ, mỗi lọ chứa 02 ml	lọ	CAL:PLUS		1	3.900.000	
Phần 6 Hoá chất cho máy huyết học Unicell DxH 600								
32	Control Level I	Công thức hóa học (thành phần): Hồng cầu, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương và thêm vào hồng cầu được cố định để mô phỏng bạch cầu.	lọ	628027	Mỹ	40	1.073.100	
33	Control Level II	Công thức hóa học (thành phần): Hồng cầu, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương và thêm vào hồng cầu được cố định để mô phỏng bạch cầu.	lọ	628027	Mỹ	40	1.073.100	
34	Control Level III	Công thức hóa học (thành phần): Hồng cầu, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương và thêm vào hồng cầu được cố định để mô phỏng bạch cầu.	lọ	628027	Mỹ	40	1.073.100	
35	Cell Lyse	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Quaternary Ammonium Salts: 5-80 g/L+ Sodium Sulfite: 1-5 g/L+ Stabilizer+ Buffer	hộp	628019	Trung Quốc	35	23.695.350	
36	Cleaner	Có chứa dung dịch chứa enzym phân giải protein	hộp	628023	Trung Quốc	30	8.011.300	
37	Dif Pak	Công thức hóa học (thành phần) gồm: COULTER Erythrolyse II Reagent: Wetting Agent: 0.3-1.5 g/L+ Formic Acid: 1.2 mL/L COULTER StabiLyse Reagent Sodium Carbonate: 6.0 g/L+ Sodium Chloride: 14.5 g/L+ Sodium Sulfate: 31.3 g/L	hộp	628020	Mỹ	50	9.246.300	
38	Diluent	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Sodium Sulfate: 13.73 g/L+ Sodium chloride: 1.04 g/L + Tetracaine HCL: 0.02 g/L+ Imidazole: 2.85 g/L	hộp	628017	Trung Quốc	700	1.549.900	
39	Chất chuẩn máy	Thành phần: gồm hồng cầu, thành phần có kích thước tiểu cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương	Hộp	628026	Mỹ	4	5.512.500	
40	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số	Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong dung dịch đệm	Lọ	628024	Mỹ	2	808.500	
Phần 7 Hoá chất cho máy sinh hoá tự động AU680								
41	ALT/GPT	Tên chung: Serum glutamic pyruvic transaminase. Công thức hóa học (thành phần) gồm: Tris buffer, pH7.15 (37oC): 100mmol/L+ LDH: ≥ 1.8kU/L + L-Alanine: 500mmol/L+ NADH: 0.20mmol/L+ 2-Oxoglutarate: 12mmol/L+ Pyridoxal Phosphate (P-5-P): 0.1mmol/L. Mức độ phát hiện thấp nhất là 1 U/l.	hộp	OSR6107	Ai-len	120	4.645.200	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
42	AST/GOT	Tên chung: Serum glutamic oxaloacetic transaminase Công thức hóa học (thành phần) gồm: Tris buffer, pH7.65 (37oC): 80mmol/L+ LDH: ≥0.9kU/L+ L-aspartate: 240mmol/L + MDH: ≥ 0.6 kU/L+ 2-Oxoglutarate: 12mmol/L+ NADH: 0.20mmol/L + Pyridoxal Phosphate (P-5-P) : 0.1mmol/L.	hộp	OSR6109	Ai-len	120	4.645.200	
43	Direct Bilirubin	Công thức hóa học (thành phần) gồm: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate: 0.07mmol/l + Hydrochloric acid: 150 mmol/l.	hộp	OSR6211	Ai-len	2	5.715.150	
44	Total Bilirubin	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Caffeine: 2.1 mmol/l + Surfactant: + 3,5-Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate: 0.31 mmol/l	hộp	OSR6212	Ai-len	2	10.666.950	
45	Cholesterol	Phosphate buffer (pH 6.5) : 103 mmol/l+ Cholesterol esteras: ≥ 0.2 KU/l+ 4-aminoantipyrine: 0,31 mmol/l + Cholesterol:≥ 0.2 KU/l+ Phenol: 5,2 mmol/l+ Peroxydase: ≥ 10 KU/l KU/l. Độ nhạy đạt ≥ 95%; Độ đặc hiệu: ≥95%.	hộp	OSR6216	Ai-len	25	6.853.350	
46	Control Serum 1	Tương thích với máy sinh hóa tự động AU 680. Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 5x5ml	hộp	ODC0003	Mỹ	1	2.071.650	
47	Control Serum 2	Tương thích với máy sinh hóa tự động AU 680. Được đựng trong hộp, mỗi hộp chứa 5x5ml	hộp	ODC0004	Mỹ	1	2.071.650	
48	Creatinine	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Sodium hydroxide: 120 mmol/l+ Picric acid: 2.9 mmol/l	hộp	OSR6178	Ai-len	60	2.156.700	
49	GCT	Tên chung: Gamma gluyamyltransferase. Công thức hóa học (thành phần): Glycylglycine, pH 7.7 (37oC): 150mmol/l+ L-γ-glutamyl-3-carboxy-4- nitroanilide: 6 mmol/l+ Preservative.	hộp	OSR6120	Ai-len	20	5.122.950	
50	Glucose	Công thức hóa học (thành phần): Pipes buffer (pH 7.6): 24.0 mmol/l+ ATP: ≥ 2.0 mmol/l +NAD+ : ≥ 1.32 mmol/l+ Mg2+: 2.37 mmol/l + Hexokinase: ≥ 0.59 kU/l+ G6P-DH: ≥ 1.58 kU/l.	hộp	OSR6221	Ai-len	30	5.452.650	
51	HDL- Cholesterol	Công thức hóa học (thành phần): Anti huma-β-lipoprotein antibody: Variable+ Cholesterol esterée (CHE): 0.8 IU/ml+ Cholesterol oxidase (CHO): 4.4 IU/ml+ Peroxidase (POD): 1.7 IU/ml+ Ascorbate oxidase: 2.0 IU/ml+ Good,s buffer (pH 7.0): 30mmol/l+ 4- Aminoantipyrine: 0.67 mmol/l+ N-Ethyl-N-(2-Hydroxy-3- sulfopropyl)- 3,5 : 0.20mmol/l+ -dimethoxy-4 fluoroaniline (F- DAOS).	hộp	OSR6287	Nhật Bản	7	16.530.150	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
52	LDL- Cholesterol	Công thức hóa học (thành phần): Anti huma-β-lipoprotein antibody: Variable+ Cholesterol esterase (CHE): 0.8 IU/ml+Cholesterol oxidase (CHO): 4.4 IU/ml+ Peroxidase (POD): 1.7 IU/ml+ Ascorbate oxidase: 2.0 IU/ml+ Good,s buffer (pH 7.0): 30mmol/l+ 4- Aminoantipyrine: 0.67 mmol/l+ N-Ethyl-N-(2-Hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5: 0.20mmol/l+ -dimethoxy-4 fluoroaniline (F- DAOS)	hộp	OSR6283	Nhật Bản	5	26.644.800	
53	Triglyceride	Công thức hóa học (thành phần): Pipes buffer (pH 7.5): 50 mmol/l+ Lipases: 1.5kU/l+ Mg2+: 4.6 mmol/l + Glycerol kinase: 0.5 kU/l+ MADB: 0.25 mmol/l + Peroxidase: 0.98 kU/l+ 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/l+ ATP: 1.4 mmol/l+ Glycerol-3-phosphate oxidase: 1.48 kU/l+ Ascorbate oxidase: 1.48 kU/l.	hộp	OSR61118	Ai-len	38	8.091.300	
54	Urea/Urea nitrogen	Công thức hóa học (thành phần): Tris buffer: 100mmol/l+ 2-Oxoglutarate: ≥ 9.8 mmol/l+ NADH: ≥ 0.26 mmol/l+ Urease: ≥ 17.76 mmol/l+ Tetra-Sodium diphosphate: 10 mmol/l+ ADP: ≥ 2.6 mmol/l+ EDTA: 2.65 mmol/l+ GLDH: ≥ 0.16 mmol/l	hộp	OSR6234	Ai-len	33	7.623.000	
55	Uric Acid	Công thức hóa học (thành phần): Hepes buffer (pH 7.5): 33mmol/l+ Uricase: ≥ 400U/l+ 3,5-DCHBS: 3.25 mmol/l+ EDTA: 0.72 mmol/l+ 4-Aminophenazone: 1.50 mmol/l+ Peroxidase: ≥ 2 kU/l+ Ascorbate oxidase: ≥ 1.0 kU/l.	hộp	OSR6298	Ai-len	17	8.543.850	
56	Wash Solutin	Công thức hóa học (thành phần):Wash Solutin+ Sodium hydroxide solution	binh	ODR2000	Ai-len	15	5.388.900	
57	HDL-Cholesterol Calibrator	Bột đông khô huyết thanh người Dung dịch chuẩn xét nghiệm HDL- Cholesterol.	hộp	ODC0011	Nhật Bản	2	2.059.050	
58	LDL-Cholesterol Calibrator	Bột đông khô huyết thanh người, chất bảo quản.	hộp	ODC0012	Nhật Bản	2	2.386.650	
59	System Calibrator	Bột đông khô huyết thanh người, chất bảo quản	hộp	66300	Mỹ	40	526.050	
60	HDL/LDL-Cholesterol control serum	Cholesterol bột đông khô huyết thanh của người và các chất bảo quản	hộp	ODC0005	Na Uy	3	590.100	
61	Calcium Arsenazo	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; dải đo 1-5 mmol/L; phương pháp Arsenazo 3. Tỷ lệ pha loãng hóa chất (Hóa chất: nước) 1:7Nồng độ cuối cùng của chất phản ứng là Imidazole (pH 6.9) Arsenazo III 0.02% Triton X-100	Hộp	OSR61117	Ai-len	5	10.704.750	
62	Alkaline phosphatase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: IFCC AMP-Buffer	Hộp	OSR6104	Ai-len	20	5.419.050	
Phần 8		Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C tự động						

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
63	Glycated Hemoglobin Calibrator kit	Bao gồm 2 lọ chất chuẩn (level 1 và level 2), dạng bột đông khô, chất chuẩn được sản xuất từ máu không đái tháo đường và có đái tháo đường. Mỗi level có nồng độ %HbA1c cao, thấp khác nhau, và được cung cấp trong giấy kèm theo	hộp	01-04-0022	Mỹ	15	6.925.000	
64	Glycated Hemoglobin Control kit	Bao gồm 2 lọ chất chuẩn (level 1 và level 2), dạng bột đông khô, chất chuẩn được sản xuất từ máu không đái tháo đường và có đái tháo đường. Mỗi level có nồng độ %HbA1c cao, thấp khác nhau, và được cung cấp trong giấy kèm theo		01-04-0020		15	6.925.000	
65	Premier 500 Reagent test kit	Bao gồm: Premier Hb9210™ Boronate Affinity Column x 1+ Premier Hb9210™ Buffer A Reagent (Elution Reagent #1)+ Premier Hb9210™ Buffer B Reagent (Elution Reagent #2)+ Premier Hb9210™ Diluent Reagent (for Rinse Station and Syringe), 3.8 L x 4+ Premier Hb9210™ Wash Reagent, 940 mL x 6+ Frit, 2 Micron+ Frit, 75 Micron.		09-03-0008		15	24.715.000	
Phần 9		Hóa chất cho máy miễn dịch tự động Unicel DxI series 800						
66	HBsAb	Bao gồm: R1a: Hạt từ được phủ kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (chủng “ay” và “ad”, nguồn gốc từ người, đã được bất hoạt bởi nhiệt), trong dung dịch đệm muối TRIS với chất hoạt động bề mặt, BSA, <0.1% sodium azide, và 0.0025% Cosmocil**. R1b: Dung dịch trước khi được xử lý: Dung dịch đệm muối TRIS với chất hoạt động bề mặt, BSA, <0.1% sodium azide và 0.125% ProClin***300. R1c: Chất liên kết: Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (Chủng “ay” và “ad”, nguồn gốc từ người, đã được bất hoạt bởi nhiệt độ) – alkaline phosphate (tái tổ hợp) trong đệm muối phosphate với chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0.1% sodium azide và 0.25% ProClin 300.	hộp	A24296	Pháp	50	6.479.550	
67	HBsAb Calibrators	kháng thể kháng HBs, < 0.1% sodium azide, 0.25% ProClin*** 300. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết tương người không có fibrin, chứa gần 10, 20, 50, 250 và 750 mIU/ mL kháng thể kháng HBsAg, < 0.1% sodium azide, 0.25% ProClin 300.	hộp	A24297	Pháp	5	12.190.500	
68	HBsAb QC	Bao gồm: QC1: Huyết tương người không có fibrin, < 0.1% sodium azide, 0.25% ProClin*** 300. Âm tính (không có phản ứng) với kháng thể anti-HBs. QC2: Huyết tương người không có fibrin với gamma globulin của người đặc hiệu HBs Ag, <0.1% sodium azide, 0.25% ProClin 300. Dương tính (có phản ứng) với kháng thể anti-HBs với nồng độ ≈ 60 mIU/mL.	hộp	A24298	Pháp	5	9.308.250	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
69	HBsAg	Bao gồm: R1a: Hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và gắn với kháng thể đơn dòng từ chuột đặc hiệu với HBs Ag được phủ biotin trong đệm TRIS với albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% sodium azide và 0.25% ProClin 300. R1b: Đệm TRIS với chất hoạt động bề mặt, protein (chuột, bò), < 0.1% sodium azide và 0.25% ProClin 300. R1c: Phức hợp Alkaline phosphatase tái tổ hợp với kháng thể đơn dòng từ chuột đặc hiệu với HBs Ag trong đệm phosphate với chất hoạt động bề mặt, BSA, < 0.1% sodium azide và 0.25% ProClin 300	hộp	A24291	Pháp	320	3.008.250	
70	HBsAg Calibrators	Bao gồm: C0: Chất chuẩn âm: Buffered BSA matrix, < 0.1% NaN ₃ , 0.25% ProClin*** 300. C1: Chất chuẩn dương: Buffered BSA matrix, Kháng nguyên HBs, < 0.1% NaN ₃ , 0.25% ProClin 300	hộp	A24292	Pháp	20	3.798.900	
71	HBsAg QC	Bao gồm: QC1: Huyết tương người đã tách fibrin, HBs Ag âm tính, < 0.1% NaN ₃ , 0.25% ProClin*** 300. QC2: Huyết tương người đã tách fibrin, HBs Ag dương tính, < 0.1% NaN ₃ , 0.25% ProClin 300.	hộp	A24294	Pháp	20	6.076.350	
72	Substrate	Lumi-Phos* 530 (gồm dioxetane Lumigen* PPD, fluorescer, và surfactant).	hộp	81906	Mỹ	35	9.673.650	
73	Citranox	Dung dịch acid lỏng và chất tẩy rửa	binh	81912	Mỹ	3	5.560.500	
74	Contrad 70	Chứa các chất hoạt động bề mặt Anionic và Nonionic trong kiểm tan.	binh	81911	Mỹ	3	3.196.600	
75	Wash Buffer II	Bao gồm: TRIS buffered saline, surfactant, < 0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin* 300	thùng	A16793	Trung Quốc	250	1.340.900	
76	AFP	Bao gồm: R1a: Hạt từ phủ kháng thể đơn dòng kháng AFP của chuột được phân tán trong đệm muối Tris, với chất điện hoạt, chất nền BSA, <0.1% natri azid, và 0.1% ProClin** 300. R1b: Kháng thể kháng AFP đơn dòng của chuột gắn alkaline phosphatase, được pha trong đệm muối phosphat, với chất điện hoạt, chất nền BSA, protein (bò, thỏ, chuột) <0.1% natri azid, và 0.25% ProClin** 300	hộp	33210	Mỹ	7	4.277.700	
77	AFP calibrators	Bao gồm: S0: Đệm albumin huyết thanh bò với chất điện hoạt, <0.1% Natri azid và 0.5% Proclin**300 S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở các nồng độ khoảng 2.5, 5, 25, 100, 500 và 3000 ng/mL (2.1, 4.1, 21, 83, 413, và 2478 IU/mL), với chất điện hoạt, <0.1% Natri azid và 0.5% Proclin**300	hộp	33215	Mỹ	3	2.284.800	
78	Hybritech PSA (PSA)	Bao gồm: R1a: Các hạt từ tính có phủ kháng thể đơn dòng chuột kháng PSA, được pha với muối đệm TRIS có chứa chất hoạt động bề mặt và Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin** 300. R1b: Phức hợp Alkaline phosphatase (bò)- kháng thể đơn dòng chuột kháng PSA, được pha loãng trong muối đệm phosphate, có chứa chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0.1% sodium azide, và 0.25 % ProClin 300	hộp	37200	Mỹ	5	6.785.100	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
79	Hybritech PSA calibrators	Bao gồm: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm, chứa < 0.1% sodium azide và 0.5% Proclin** 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA người ở các nồng độ khoảng 0.5, 2.0, 10, 75, và 150 ng/mL đối với Hiệu chuẩn Hybritech (hoặc 0.4, 1.7, 8, 58, và 121 ng/mL đối với Hiệu chuẩn WHO) trong đệm có chứa BSA, < 0.1% sodium azide và 0.5% Proclin 300.	hộp	37205	Mỹ	2	2.052.750	
80	OV MONITOR	Bao gồm: R1a: Hạt từ, phủ kháng thể kháng biotin của dê, kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 được biotin hóa, albumin huyết thanh bò, <0.1% Natri azid và 0.1% Proclin** 300 . R1b: Kháng thể đơn dòng của chuột kháng CA 125 gắn Alkaline phosphatase (bò), albumin huyết thanh bò, <0.1% Natri azid và 0.1% Proclin** 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), <0.1% Natri azid và 0.1% Proclin** 300.	hộp	386357	Mỹ	5	10.369.800	
81	OV MONITOR calibrators	Bao gồm: S0: Đệm albumin huyết thanh bò (BSA), <0.1% Natri azid và 0.5% Proclin**300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ khoảng 0, 25, 100, 500, 2000 và 5000 U/ml, trong đệm BSA, <0.1% Natri azid và 0.5% Proclin**300.	hộp	386358	Mỹ	2	3.664.500	
82	Hybritech free PSA	Hóa chất định lượng PSA tự do. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến - Dải đo: 0.005-20 ng/mL (Hyb Std) Bao gồm: R1a Các hạt thuận từ có phủ kháng thể lừa kháng dê, kháng thể dê kháng biotin và kháng thể đơn dòng chuột kháng PSA gắn biotin, trong muối đệm TRIS có chứa chất hoạt động bề mặt và Albumin huyết thanh bò (BSA), < 0.1% sodium azide, và 0.1% ProClin** 300. R1b Phức hợp Alkaline phosphatase (bò)- kháng thể đơn dòng chuột kháng PSA tự do, được pha loãng trong muối đệm phosphate, có chứa chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0.1% sodium azide, và 0.25 % ProClin 300.	hộp	37210	Mỹ	5	7.418.250	
83	Hybritech free PSA calibrators	Chất chuẩn của hóa chất định lượng PSA tự do Bao gồm: S0 Albumin huyết thanh bò (BSA) trong đệm, <0.1% sodium azide và 0.25% Proclin** 300. S1, S2, S3, S4, S5 PSA tự do người ở các nồng độ khoảng 0.5, 2.0, 5.0, 10 và 20 ng/mL đối với Hiệu chuẩn Hybritech (hoặc 0.4, 1.6, 4.1, 8 và 16 ng/mL đối với Hiệu chuẩn WHO) trong đệm có chứa BSA, < 0.1% sodium azide và 0.25% Proclin 300.	hộp	37215	Mỹ	1	2.932.650	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
84	Preventive maintenance	Tương thích với máy huyết học tự động DxH 600	bộ	A95865		1	23.893.782	
85	Control Premium Three level	QC chung: APP, CEA, hCG, Cortisol, DHEA Sulphate, Digoxin, Estrinol, Ferritin, Folate, Free T3, Free T4, FSH, Growth Hormone (GH), IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA (Free), PSA (Total), PTH, SHBG, Testosterone, Thyroglobulin, Total T3, Total T4, TSH, T Uptake, Vitamin B12, ACTH, Acetaminophen, Aldosterone, Amikacin, B2 Microglobulin, Carbamazepine, C peptide, Ethosuximide, Gentamicin, Leutinsing Hormone Oestradiol, Phenobarbital, Phenytoin, Primidone, 17-OH-Progesterone, Salicylate, Testosterone (free) Theophylline, Tobramycin, Valproic Acid, Vancomycin, 1-25-(OH)2 Vitamin D, 25-OH-Vitamin D	hộp	IA3112	Anh	4	5.991.700	
86	HCV Ab Plus	RIa: Các phản tử thuận từ có phủ các protein tái tổ hợp (NS3/NS4) và peptide (vỏ capsid) được trộn trong buffer TRIS, với < 0.1% sodium azide. RIb: Pha loãng mẫu với <0.1% sodium azide. RIc : Pha loãng phức hợp với chất hoạt điện, với <0.1% sodium azide. RI d: Phức liên hợp dễ kháng người IgG – alkaline phosphatase (bò) trong TRIS buffer, với chất hoạt điện, <0.1% sodium azide và 0.1% ProClin 300 C0: Chất chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV, <0.1% sodium azid. CI1: Chất chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV, <0.1% sodium azid. Thẻ chuẩn 01	Hộp	B33458	France	20	8.199.450	
87	HCV Ab Plus Calibrators	C0: Chất chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính với kháng thể kháng HCV, <0.1% sodium azid. CI1: Chất chuẩn dương tính: huyết thanh người dương tính với kháng thể kháng HCV, <0.1% sodium azid. Thẻ chuẩn 01	Hộp	B33459	France	2	3.733.800	
88	HCV Ab Plus QC	QC1: Huyết thanh người <0.1% sodium azid. Âm tính (không phản ứng) với kháng thể kháng HCV. QC2: Huyết thanh người <0.1% sodium azid. Dương tính (phản ứng) với kháng thể kháng HCV. Thẻ chuẩn QC 01	Hộp	B33460	France	2	5.491.500	
Phần 10 Hóa chất cho máy nước tiểu tự động Siemens								
89	Cartridge 12 thông số	Hóa chất XN nước tiểu 12 thông số tương thích cho máy Clinitek Novus. mỗi hộp chứa 450 test	Hộp	10634644		62	4.050.000	
90	Clinitek Rinse Additive	Hóa chất rửa máy tương thích với máy Clinitek Novus .mỗi hộp gồm 4 lọ dung dịch rửa. Mỗi lọ gồm 26 ml.	Hộp	5007A		2	2.915.000	
91	Cal kit	Hóa chất chuẩn máy tương thích với máy Clinitek Novus Đông gói: Mỗi hộp gồm 4 lọ Calibration được đánh số từ 1-4. Mỗi lọ có dung tích 230 ml.	Hộp	5018A	Mỹ	1	2.667.700	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
92	Test chuẩn âm tính	Hóa chất Control dương âm tương thích với máy Clinitek Novus. Được đựng trong hộp, mỗi hộp có 25 que	Hộp	5037		18	1.430.000	
93	Test chuẩn dương tính	Hóa chất Control dương tính tương thích với máy Clinitek Novus. mỗi hộp có 25 que	Hộp	5019		18	1.430.000	
Phần 11	Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm- nội kiểm trung gian							
94	Hum asy control 2	Nguyên liệu là huyết thanh, dạng đông khô	hộp	HN1530	Anh	3	7.140.000	
95	Hum asy control 3	Nguyên liệu là huyết thanh, dạng đông khô	hộp	HE1532		3	7.140.000	
96	Monthly General Clinical Chemistry Programme	Nguyên liệu là huyết thanh, dạng đông khô	hộp	RQ9128		2	7.440.000	
97	Haematology Programme	Nguyên liệu máu toàn phần	hộp	RQ9140	Anh	4	3.760.000	
Phần 12	Hóa chất cho nội soi- siêu âm							
98	Gel bôi trơn	Công thức hóa học (thành phần) gồm: Propilenoglicol + Polietilenoglicol + Hidroxipropilcelulose + Lactic Acid	tuýp	1050004	Thổ Nhĩ Kỳ	25	160.000	
99	Dung dịch sát khuẩn	Thành phần: Hoạt chất Ortho-phthalaldehyde 0,55%, thành phần trợ 99,45%	can	20490	Nhật Bản	25	1.430.000	
100	Cidezyme	Hoạt chất enzyme Protease + chất tẩy rửa	can	2258	Mỹ	16	910.000	
101	Gel siêu âm	Gel siêu âm cho chất lượng hình ảnh siêu âm tốt, nó còn giúp bảo vệ bề mặt đầu dò siêu âm không bị ăn mòn một cách nhanh chóng so với tất cả các sản phẩm cùng loại khác	can	GSAML	Malaysia	16	180.000	
Phần 13	Hóa chất dùng cho PCR							
102	Bộ kit HBV		Bộ	LS002MHR	Việt Nam	10	8.232.000	
Phần 14	Hóa chất dùng cho máy Immulite 2000							
103	Probe Cleaning Kit	Bao gồm: - Probe Cleaning Solution: 100 ml dung dịch trong hộp nhựa đen (Dung dịch Sodium Hypochlorite <4.4%) - Probe Cleaning Wedge: hộp chứa dung dịch rửa. Có thể tái sử dụng. - Probe Cleaning Barcode: mã vạch nhận dạng sử dụng trên hệ thống Immulite 2000 Xpi	hộp	10385229		8	2.450.000	
104	Probe Wash	Dung dịch đệm phosphate, chất tẩy Triton X-100 <0.9%, 10 lần đậm đặc.	hộp	10385231	Mỹ	300	3.880.000	
105	Substrate module	Bao gồm phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm AMP với chất tăng cường.	hộp	10385232		230	17.630.000	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
106	H.pylori IgG (1.2KHPG2)600	Bao gồm: H.pylori Bead Pack+ H.pylori IgG Reagent Wedge+H.pylori IgG Adjustors+H.pylori IgG Controls+ H.pylori IgG Sample Diluent.Độ nhạy: 97%; Độ đặc hiệu: 100%	hộp	10381335	Anh	280	12.900.000	
107	HBsAg kit 200T	Bao gồm: HBsAg Bead Pack+HBsAg Reagent Wedge+ HBsAg Adjustors+ HBsAg Controls. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99%.	hộp	10381306		200	5.320.000	
108	Total Ige kit	Bao gồm: Total IgE Bead Pack+Total IgE Reagent Wedge+ Total IgE Adjustors. Độ nhạy phân tích: 1.0 IU/mL.; Độ đặc hiệu: xét nghiệm đặc hiệu cao đối với IgE và không có phản ứng chéo với các Ig khác.	hộp	10380872		4	18.750.000	
109	IA Premium 1	Dạng lỏng - Quy cách: 12 x 5 ml	hộp	IA2638		10	4.850.000	
110	IA Premium 2	Dạng lỏng - Quy cách: 12 x 5 ml	hộp	IA2639	Mỹ	10	4.850.000	
111	IA Premium 3	Dạng lỏng - Quy cách: 12 x 5 ml	hộp	IA2640		10	4.850.000	
112	Specific IgE Universal Kit	Bao gồm: 3gAllergy™ Specific IgE Bead Pack+ 3gAllergy™ Specific IgE Reagent+ 3gAllergy™ Specific IgE Adjustors+ 3gAllergy™ Specific IgE Universal Kit Controls +3gAllergy™ Specific IgE Control Antibody. Được sử dụng khi chạy Specific IgE Controls.	hộp	10380875		2	8.500.000	
113	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200 T (inc. Cal, QC)	Bao gồm: Anti-HBs Bead Pack+ Anti-HBs Reagent Wedge+ Anti-HBs Adjustors+ Anti-HBs Controls. Độ nhạy: 99.5%; Độ đặc hiệu: 99.7%.	hộp	10381318	Anh	40	11.200.000	
114	Immulite 2000 AFP KIT 200T	Bao gồm: AFP Bead Pack+ AFP Reagent Wedge+AFP Adjustors.	hộp	10381187		5	7.280.000	
115	Maternal Control 1	Dạng lỏng - Quy cách: 3 x 1 ml - Dùng control cho các XN: UE3, HCG, AFP, PAPPA, Free beta HCG (level 1)	hộp	MSS5024		3	1.590.000	
116	Maternal Control 2	Quy cách: 3 x 1 ml - Dùng control cho các XN: UE3, HCG, AFP, PAPPA, Free beta HCG (level 2)	hộp	MSS5025		3	1.590.000	
117	Maternal Control 3	Dạng lỏng - Quy cách: 3 x 1 ml - Dùng control cho các XN: UE3, HCG, AFP, PAPPA, Free beta HCG (level 3)	hộp	MSS5026	3	1.590.000		
Phần 15	Hóa chất cho máy huyết học ADVIA 2012 01							
118	SHEATH RINSE	Dạng Lỏng - Quy cách đóng gói : 20 Lit/ thùng - Mục đích sử dụng : Dung dịch bao bọc dòng chảy tế bào trong phân tích RBC và BASO.	binh	10312272		60	4.900.000	

STT	Tên hàng hóa, tài sản	Cấu hình, tính năng, thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Model	Xuất xứ	Số lượng	Đơn giá trung thầu	Ghi chú
119	EZ WASH	Dạng Lồng - Quy cách đóng gói :2x1620ml/hộp - Mục đích sử dụng : Dung dịch tẩy sử dụng enzym,Hóa chất tẩy rửa máy Rửa định kỳ.	hộp	10285021	Mỹ	50	7.600.000	
120	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	Dạng lồng - Quy cách đóng gói: gồm 7 bình nhỏ 9875ml/thùng + Defoamer : 1x75ml + Rbc/Plt: 2x2700ml + Baso: 2x 1100ml + CN-Free Hgb: 2x1100ml - Mục đích sử dụng: dùng để đo RBC/PLT, Baso, HemoGlobin	thùng	10341169		40	21.500.000	
121	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	Dạng lồng - Quy cách đóng gói: 8 bình nhỏ gồm 9070ml/ thùng + Perox 1: 2x650ml + Perox 2: 2x575ml + Perox 3: 2x585ml + Perox Sheath: 2x2725ml - Mục đích sử dụng : Thuốc thử nhuộm hóa tế bào bạch cầu	thùng	10312270		40	30.900.000	
122	SETPOINT CALIBRATOR	Dạng lồng - Quy cách đóng gói: 2x6.1ml/hộp - Mục đích sử dụng Calibrator - chất liệu kiểm chuẩn	hộp	10312285		3	6.750.000	
123	TESTPOINT LOW	Dạng lồng - Quy cách đóng gói: 4x4ml/hộp - Mục đích sử dụng : QC - chất liệu kiểm chuẩn (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới)	hộp	10312287		10	4.500.000	
124	TESTPOINT NORMAL	Dạng lồng - Quy cách đóng gói: 4x4ml/hộp Mục đích sử dụng : QC - chất liệu kiểm chuẩn (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới)	hộp	10312289		10	4.500.000	
125	TESTPOINT HIGH	Dạng lồng - Quy cách đóng gói: 4x4ml/hộp - Mục đích sử dụng : QC - chất liệu kiểm chuẩn (không bao gồm kiểm chuẩn xét nghiệm hồng cầu lưới)	hộp	10312291		10	4.500.000	

MẪU CÔNG KHAI KẾT QUẢ TRỪNG THẦU MUA SẮM HÓA CHẤT

GÓI THẦU: GÓI 1-125 DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM (GỒM 15 PHẦN)

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số đăng ký an toàn/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu			Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
Phần 1 Bộ xét nghiệm giun sán 1 chạy trên máy bán tự động Bio-Rad																							
1	Bộ XN amip	Bộ xét nghiệm (xn) amip Amibclisa	KST1		xét nghiệm bệnh ký sinh trùng amip		Bio-Rad	Việt Sinh	Việt Sinh	Việt Nam	bộ (96 test)	bộ	200	2.620.000	Gói 1: 125 Danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rõ ràng trong nước, xét theo từng phần	Liên danh Việt Sinh – Lương Gia – Đức Anh	0304992275	46/QĐ-VSR	22/4/2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn		
2	Bộ XN ấu trùng sán dây lớn	Bộ xét nghiệm (xn) gao lớn Cysticelisa	KST2		xét nghiệm bệnh ký sinh trùng ấu trùng sán dây lớn							1550	2.620.000										
3	Bộ XN sán lá gan lớn	Bộ xét nghiệm (xn) sán lá gan lớn Fascelisa	KST3		xét nghiệm bệnh ký sinh trùng sán lá gan lớn							1950	2.620.000										
4	Bộ XN giun đầu gai	Bộ xét nghiệm (xn) giun Gnathoselisa	KST5	04/2018/BYT-TB-CT cấp ngày 06/02/2018	xét nghiệm bệnh ký sinh trùng giun đầu gai	máy bán tự động Bio-Rad						1850	2.620.000										
5	Bộ XN giun lươn	Bộ xét nghiệm (xn) giun lươn Strongylisa	KST6		xét nghiệm bệnh ký sinh trùng giun lươn							1900	2.620.000										
6	Bộ XN giun đũa chó	Bộ xét nghiệm (xn) giun đũa chó Toxocarelisa	KST7		xét nghiệm bệnh ký sinh trùng giun đũa chó							2000	2.620.000										
7	Bộ XN sán lá phổi	Bộ xét nghiệm (xn) sán lá phổi Paragonelisa	KST4		xét nghiệm bệnh ký sinh trùng sán lá phổi							3	2.620.000										
Phần 2 Bộ xét nghiệm giun sán 2 và Helicobacter Pylori IgM chạy trên máy bán tự động Bio-Rad																							
8	Bộ XN IgG Sán đất chó	Echinococcus IgG	8202-35	8362NK/BYT-TB-CT	Tầm soát định tính kháng thể sán đất chó			Cortez	Cortez	Mỹ			300	4.070.000	Gói 1: 125 Danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rõ ràng trong nước, xét theo từng phần	Công ty TNHH TM Y Tế Phù Gia	0304222357	46/QĐ-VSR	22/4/2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn		
9	Bộ XN IgG Giun Xoắn	Trichinella IgG	8207-35		Tầm soát định tính kháng thể giun xoắn						96 test	Hộp	3	4.070.000									
10	Helicobacter Pylori IgM	Helicobacter Pylori IgM	EIA2111	5231NK/BYT-TB-CT	Phát hiện kháng thể IgM kháng Helicobacter	máy bán tự động Bio-Rad	Bio-Rad	DRG Instruments GmbH	DRG Instruments GmbH	Đức			450	4.780.000									
11	Bộ XN IgG Sán lá gan lớn	Fasciola IgG	8119-35	8362NK/BYT-TB-CT	Tầm soát định tính kháng thể sán lá gan lớn			Cortez	Cortez	Mỹ			100	4.020.000									
Phần 3 Hóa chất xét nghiệm giun sán cho máy BEP 2000 và máy BEP III																							
12	Bộ XN IgG sán đất chó	Echinococcus IgG	ECHG0130		Bộ xét nghiệm sán đất chó							Hộp	50	4.257.750									

TT	Tên hóa chất mới thử	Tên hóa chất trùng thử (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chang loại (Model) của của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trùng thử	Đơn giá trùng thử	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trùng thử		Quyết định trùng thử		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
13	Bộ XN IgG ấu trùng sản dây lớn	Taenia solium IgG	TAEG0420	1053/NK-BYT-TB-CT	Bộ xét nghiệm ấu trùng sản dây lớn	máy BEP 2000 và máy BEP III	BEP II, BEPIII	Novatec	Novatec	Đức	Hộp 96 test	Hộp	50	4.257.750	Gói 1: 125 Danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rộng rãi trong nước, xét theo từng phần	Công ty TNHH M.D.S Trung Thiên	0302376496	46/QĐ-VSR	22.4/2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn	
14	Bộ XN IgG giun đũa chó	Toxocara canis IgG	TOCG0450		Bộ xét nghiệm giun đũa chó							Hộp	100	4.257.750								
15	Bộ XN IgG giun	Strongyloides	STRO0690		Bộ xét nghiệm giun lợn							Hộp	100	4.257.750								
Phần 4 Test chẩn đoán nhanh																						
16	HBeAg	SD Bioline HBeAg	01FK30	SPCD-TTB-506-17	Phát hiện định tính HBeAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.			Hàn Quốc	SD	Hàn Quốc	test (30 test/ hộp)	test	27.000	37.800								
17	HBeAb	SD Bioline Anti-HBs	01FK20	SPCD-TTB-504-17	Phát hiện kháng thể kháng HBV trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.			Hàn Quốc	SD	Hàn Quốc	test (30 test/ hộp)	test	8.000	33.495								
18	HBeAg	SD Bioline HBsAg	01FK11	SPCD-TTB-0220-16	Phát hiện định tính HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người.			Hàn Quốc	SD	Hàn Quốc	test (100 test/ hộp)	test	25.000	22.680								
19	HCV	SD Bioline HCV	02FK10	SPCD-TTB-0103-15	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người			Hàn Quốc	SD	Hàn Quốc	test (30 test/ hộp)	test	2.000	46.410	Gói 1: 125 Danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rộng rãi trong nước, xét theo từng phần	Liên danh Việt Sinh – Lương Gia – Đức Anh	0312728274	46/QĐ-VSR	22.4/2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn	
20	Que nước tiểu 10 TS	Que nước tiểu 10 thông số	10334754	9519NK-BYT-TB-CT	Xét nghiệm nước tiểu đo được các thông số: Protein, Blood, Leukocytes, Nitrite, Glucose, Ketone, pH, SG, Bilirubin, Urobilinogen			Đức	Siemens	Đức	test (100 test/ hộp)	test	500	8.610								
21	Test thử đa dây (H.Pylori)	Bioline ILPylori	04FK11	SPCD-TTB-0067-14	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.Pylori trong mẫu huyết thanh, huyết tương.			Hàn Quốc	SD	Hàn Quốc	test (100 test/ hộp)	test	15.000	53.970								
22	ACP	SD Bioline AIP	20FK10	SPCD-TTB-0144-15	Phát hiện định tính AFP (Alpha-fetoprotein) trong huyết thanh, huyết tương người			Hàn Quốc	SD	Hàn Quốc	test (30 test/ hộp)	test	500	62.685								
Phần 5 Hoá chất cho máy huyết học Celltac F																						
23	Dung dịch rửa	Cleanac	T438	4887 NK-BYT-TB-CT	Dung dịch rửa						5 lít/thùng	thùng	20	3.550.000	Gói 1: 125 Danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rộng rãi trong nước, xét theo từng phần	Công ty TNHH thiết bị y tế Bình Minh	0309781158	46/QĐ-VSR	22.4/2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn	
24	Dung dịch rửa mạnh	Cleanac 3	T438D	4887 NK-BYT-TB-CT	Dung dịch rửa mạnh						5 lít/thùng	thùng	20	3.550.000								
25	Dung dịch pha hồng cầu	Hemolynac 3	T498	4887 NK-BYT-TB-CT	Dung dịch pha hồng cầu					Nhật Bản	500ml/can	can	100	2.153.000								
26	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu	Hemolynac 5	T496	5762 NK-BYT-TB-CT	Dung dịch ly giải đo 5 thành phần bạch cầu						500ml/can	can	100	8.600.000								

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chung loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Chi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
27	Dung dịch pha loãng	Isonovac 3	T436D	4887 NK/BYT-TB-CT	Dung dịch pha loãng						18lít/thùng	thùng	130	2.280.000								
28	Máu chuẩn mức cao	Máu chuẩn SDH	5DH04	6863 NK/BYT-TB-CT	Máu chuẩn mức cao						3ml/lọ	lọ	15	3.655.000								
29	Máu chuẩn mức trung bình	Máu chuẩn SDN	5DN04	6863 NK/BYT-TB-CT	Máu chuẩn mức trung bình					Mỹ	3ml/lọ	lọ	15	3.550.000								
30	Máu chuẩn mức thấp	Máu chuẩn 5DL	5DL04	6863 NK/BYT-TB-CT	Máu chuẩn mức thấp	Hóa chất cho máy huyết học Caltac F		Nihon Kohden Nhật Bản	Nihon Kohden		3ml/lọ	lọ	15	3.550.000								
31	Máu chuẩn Calib máy	Máu chuẩn Calib máy	CAL:PLU S	6863 NK/BYT-TB-CT	5DM04		MEK 8222				2ml/lọ	lọ	1	3.900.000								
Phần 6 Hóa chất cho máy huyết học Unicell DxH 600																						
32	Control Level I	COULTER 6C Cell Control	628027		Chất kiểm chứng mức 1 dùng cho máy phân tích huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Mỹ	3,5ml/lọ	lọ	40	1.073.100								
33	Control Level II	COULTER 6C Cell Control	628027	10462NK/BYT-TB-CT	Chất kiểm chứng mức 2 dùng cho máy phân tích huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Mỹ	3,5ml/lọ	lọ	40	1.073.100								
34	Control Level III	COULTER 6C Cell Control	628027		Chất kiểm chứng mức 3 dùng cho máy phân tích huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Mỹ	3,5ml/lọ	lọ	40	1.073.100								
35	Cell Lyse	COULTER DxH Cell Lyse	628019	170000271-PCB A-HN	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Trung Quốc	5lít/hộp	hộp	35	23.695.350								
36	Cleaner	COULTER DxH Cleaner	628023	170000290-PCB A-HN	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Trung Quốc	10lít/hộp	hộp	30	8.011.300								
37	Diff Pak	COULTER DxH Diff Pack	628020	180002396-PCB A-HN	Dung dịch phân loại 5 thành phần bạch cầu dùng cho máy huýt học			Beckman Coulter, Inc., USA		Mỹ	1900ml+850 ml/hộp	hộp	50	9.246.300								
38	Diluent	COULTER DxH Diluent	628017	180001290/PCB A-HN	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Trung Quốc	10 lít/hộp	hộp	700	1.549.900								
39	Chất chuẩn máy	COULTER S-CAL Calibrator	628026		Chất chuẩn máy dùng trên máy phân tích huyết học			Beckman Coulter, Inc., USA		Mỹ	1x3,3ml	Hộp	4	5.512.500								
40	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số	COULTER LATRON CP-X	628024	10462NK/BYT-TB-CT	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	Máy phân tích huyết học tự động		Beckman Coulter, Inc., USA	Beckman Coulter	Mỹ	1x4ml	Lọ	2	808.500								
Phần 7 Hóa chất cho máy sinh hoá tự động AU680																						
41	ALT-GPT	ALT	OSR6107		Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	300ml/hộp	hộp	120	4.645.200								
42	AST/GOT	AST	OSR6109		Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	200ml/hộp	hộp	120	4.645.200								
43	Direct Bilirubin	DIRECT BILIRUBIN	OSR6211	7800NK/BYT-TB-CT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp			Beckman Coulter, Inc., USA	Beckman Coulter	Ai-len	160ml/hộp	hộp	2	5.715.150								

TT	Tên hóa chất môi mẫu	Tên hóa chất trưng mẫu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chứng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trưng mẫu	Đơn giá trưng mẫu	Tên gói mẫu	Hình thức lưu chọn mẫu mẫu	Nhà thầu trưng mẫu	Quyết định trưng mẫu	Tên mã đơn vị mua sản	Ghi chú
44	Total Bilirubin	TOTAL BILIRUBIN	OSR6212		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	320ml/hộp	hộp	2	10.666.950						
45	Cholesterol	CHOLESTEROL	OSR6216		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	180ml/hộp	hộp	25	6.853.350						
46	Control Serum 1	CONTROL SERUM 1	ODC0003		QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Bio-Rad	Mỹ	5x5ml/hộp	hộp	1	2.071.650						
47	Control Serum 2	CONTROL SERUM 2	ODC0004		QC cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland		Mỹ	5x5ml/hộp	hộp	1	2.071.650						
48	Creatinine	CREATININE	OSR6178		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	408ml/hộp	hộp	60	2.156.700						
49	GGT	GGT	OSR6120		Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Beckman Coulter	Ai-len	320ml/hộp	hộp	20	5.122.950						
50	Glucose	GLUCOSE	OSR6221		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	320ml/hộp	hộp	30	5.452.650						
51	HDL- Cholesterol	HDL- CHOLESTEROL	OSR6287		Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland		Nhật Bản	273.6 ml/hộp	hộp	7	16.530.150						
52	LDL- Cholesterol	LDL- CHOLESTEROL	OSR6283		Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Wako Pure Chemical Industries	Nhật Bản	273.6 ml/hộp	hộp	5	26.644.800						
53	Triglyceride	TRIGLYCERIDE	OSR6118		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	250ml/hộp	hộp	38	8.091.300						
54	Urea/Urea nitrogen	UREA/UREA NITROGEN	OSR6234		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen			Beckman Coulter, Inc., USA	Beckman Coulter	Ai-len	424ml/hộp	hộp	33	7.623.000						
55	Uric Acid	URIC ACID	OSR6298		Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	240ml/hộp	hộp	17	8.543.850						
56	Wash Solution	Wash Solution	ODR2000		DD rửa hệ thống			Beckman Coulter, Inc., USA		Ai-len	5 lít/bình	bình	15	5.388.900						
57	HDL- Cholesterol Calibrator	HDL- CHOLESTEROL CALIBRATOR	ODC0011		Calib cho xét nghiệm HDL			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland		Nhật Bản	2x3ml/hộp	hộp	2	2.059.050						

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chủng loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
58	LDL- Cholesterol Calibrator	LDL- CHOLESTEROL CALIBRATOR	ODC0012	7856NK-BYT-TB-CT	Calib cho xét nghiệm LDL			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Wako Pure Chemical Industries	Nhật Bản	2x1ml/hộp	hộp	2	2.386.650								
59	System Calibrator	SYSTEM CALIBRATOR	66300		Chất chuẩn các xét nghiệm sinh hóa thường quy			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	Bio-Rad	Mỹ	1 lọ 5ml/hộp	hộp	40	526.050								
60	HDL/LDL- Cholesterol control serum	HDL/LDL- CHOLESTEROL CONTROL SERUM	ODC0005		QC cho xét nghiệm HDL/LDL			Beckman Coulter Ireland Inc., Ireland	SERO AS	Na Uy	1 lọ 5ml/hộp	hộp	3	590.100								
61	Calcium Arsenazo	CALCIUM ARSENAZO	OSR61117	7800NK-BYT-TB-CT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci	Máy phân tích sinh hóa tự động		Beckman Coulter, Inc., USA	Beckman Coulter	Ái-len	116ml	Hộp	5	10.704.750								
62	Alkaline phosphatase	ALP	OSR6104		Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP			Beckman Coulter, Inc., USA	Beckman Coulter	Ái-len	240ml/hộp	Hộp	20	5.419.050								
Phần 8 Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C tự động																						
63	Glycated Hemoglobin Calibrator kit	HbA1c (GHb) Calibrator Kit, 500µL (Levels I & 2)	01-04-0022		Hóa chất chuẩn, xét nghiệm tiểu đường	Hóa chất cho máy xét nghiệm HbA1C tự động	PREMIER HB9210	Trinity Biotech- Mỹ	Trinity Biotech	Mỹ	2x500 µl/hộp	hộp	15	6.925.000	Gói 1: 125 danh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rộng rãi trong nước, xét theo từng phần	Công ty TNHH thiết bị y tế Bình Minh	0309781158	46/QĐ-VSR	22/4/2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn	
64	Glycated Hemoglobin Control kit	HbA1c (GHb) Controls Kit, 500µL (Levels I &II)	01-04-0020	11099 NK-BYT-TB-CT							500 test/hộp		15	24.715.000								
65	Premier 500 Reagent test kit	Premier Affinity A1c 500	09-03-0008		Hóa chất xét nghiệm tiểu đường																	
Phần 9 Hóa chất cho máy miễn dịch tự động Unicel																						
66	HBsAb	Access HBs Ab	A24296	828 BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B					Pháp	2x50test/hộp	hộp	50	6.479.550								
67	HBsAb Calibrators	Access HBs Ab Calibrators	A24297	824/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B					Pháp	6x2.5ml/hộp	hộp	5	12.190.500								
68	HBsAb QC	Access HBs Ab QC	A24298	825 BYT-TB-CT	Chất kiểm tra của hóa chất định lượng kháng thể kháng virus viêm gan B					Pháp	6x3.5ml/hộp	hộp	5	9.308.250								
69	HBsAg	Access HBs Ag	A24291	830 BYT-TB-CT	Hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B			Bio-Rad/Mỹ		Pháp	2x50test/hộp	hộp	320	3.008.250								

TT	Tên hóa chất môi mẫu	Tên hóa chất trung mẫu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chung loại (Model) của thiết bị sử dụng HIC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trung mẫu	Đơn giá trung mẫu	Tên gói mẫu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu			Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ			
70	HBsAg Calibrators	Access HBs Ag Calibrators	A24292	832-BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B					Pháp	2x2.7ml/hộp	hộp	20	3.798.900									
71	HBsAg QC	Access HBs Ag QC	A24294	829-BYT-TB-CT	Chất kiểm tra của hóa chất định tính kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B					Pháp	6x4ml/hộp	hộp	20	6.076.350									
72	Substrate	Access SUBSTRATE	81906	190000875/PCB A-HIN	Cơ chất phát quang					Mỹ	4x130ml/hộp	hộp	35	9.673.650									
73	Citranox	CITRANOX	81912	190000864/PCB A-HN	Dung dịch rửa máy miễn dịch tự động				Beckman Coulter	Mỹ	3,8litr/binh	binh	3	5.560.500									
74	Contraad 70	CONTRAAD 70	81911	1900018350/PCB A-HN	Dung dịch rửa máy miễn dịch tự động					Mỹ	1litr/binh	binh	3	3.196.600									
75	Wash Buffer II	UniCel Dxl Wash Buffer II	A16793	190000877/PCB A-HIN	Dung dịch rửa dùng cho dòng máy DxI					Trung Quốc	10litr/thùng	thùng	250	1.340.900									
76	AFP	ACCESS AFP	33210	8085NK/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng kháng thể protein, Chẩn đoán và theo dõi ung thư tinh hoàn, ung thư gan			Beckman Coulter, Inc., USA		Mỹ	2x50test/hộp	hộp	7	4.277.700									
77	AFP calibrators	ACCESS AFP CALIBRATORS	33215	8085NK/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng alpha fetoprotein					Mỹ	7 x 2.5 ml/hộp	hộp	3	2.284.800									
78	Hybritech PSA (PSA)	ACCESS HYBRITECH PSA	37200	8085NK/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt, Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến					Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	6.785.100									
79	Hybritech PSA calibrators	ACCESS HYBRITECH PSA CALIBRATORS	37205	8085NK/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt					Mỹ	7 x 2.5 ml/hộp	hộp	2	2.052.750									
80	OV MONITOR	ACCESS OV MONITOR	386357	8085NK/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng kháng nguyên kháng ung thư 125. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư buồng trứng				Beckman Coulter/Mỹ	Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	10.369.800									
81	OV MONITOR calibrators	ACCESS OV MONITOR CALIBRATORS	386358	8085NK/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng kháng nguyên kháng ung thư 125					Mỹ	7 x 2.5 ml/hộp	hộp	2	3.664.500									
82	Hybritech free PSA	ACCESS HYBRITECH free PSA	37210	8085NK/BYT-TB-CT	Hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tiền liệt tuyến dạng tự do. Chẩn đoán và theo dõi điều trị ung thư tiền liệt tuyến					Mỹ	2x50test/hộp	hộp	5	7.418.250									

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chung loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu		Quyết định trúng thầu		Tên đơn vị mua sắm	Chi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
83	Hybritech free PSA calibrators	ACCESS PSA CALIBRATORS	37215	8085NK/BYT-TB-CT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng kháng nguyên đặc hiệu tiền liệt tuyến đang tự do					Mỹ	ml+ 5x2.5ml	hộp	1	2.932.650								
84	Preventive maintenance	DxH 800 preventive maintenance	A95865	TKHQ	bộ vật tư tiêu hao định kỳ trên máy phân tích huyết học						bộ/hộp	bộ	1	23.893.782								
85	Control Premium Three level	Immunosay Premium Plus Control Tri-Level	IA3112	170000944/PCB A-HCM	Chất kiểm chứng hằng bỉr 3 cho các xét nghiệm miễn dịch 3 mức			Randox/Anh	Randox	Anh	12x5ml/hộp	hộp	4	5.991.700								
86	HCV Ab Plus	Access HCV Ab V3	B33458	4969/BYT-TB-CT	Hóa chất định tính HCV Ab					France	2x50test	Hộp	20	8.199.450								
87	HCV Ab Plus Calibrators	Access HCV Ab V3 Calibrators	B33459	4970/BYT-TB-CT	Chất chuẩn xét nghiệm access HCV Ab	Máy phân tích miễn dịch tự động		Bio-Rad, Pháp	Bio-Rad	France	2x1mL	Hộp	2	3.733.800								
88	HCV Ab Plus QC	Access HCV Ab V3 QC	B33460	4971/BYT-TB-CT	Chất kiểm tra hóa chất xét nghiệm Access HCV Ab		Dx1800			France	2x2x3.5mL	Hộp	2	5.491.500				CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM				
Phần 10 Hóa chất cho máy nước tiểu tự động Siemens																						
89	Cartridge I2 thông số	Clinitek Novus pro I2 Urinalysis Cassette	10634644	9225NK/BYT-TB-CT	Dùng để phân tích các thông số trong nước tiểu				Siemens		450 Test/ Hộp	Hộp	62	4.050.000								
90	Clinitek Rinse Additive	Clinitek Atlas Rinse Additive	5007A	9698NK/BYT-TB-CT	Dùng để rửa máy.	Máy xét nghiệm nước tiểu hoàn toàn tự động	Clinitek Novus		Fisher Diagnostics		4x26 ml/ Hộp	Hộp	2	2.915.000								
91	Cal kit	Clinitek Atlas Calibration Kit	5018A	10206NK/BYT-TB-CT	Dùng để hiệu chuẩn máy				Fisher Diagnostics	Mỹ	4x230 ml/ Hộp	Hộp	1	2.667.700								
92	Test chuẩn âm tính	Clinitek Atlas Negative control (control -)	5037	9235NK/BYT-TB-CT	Huyết thanh âm tính				Siemens		25 Test/ Hộp	Hộp	18	1.430.000								
93	Test chuẩn dương tính	Clinitek Atlas Positive control (control +)	5019	9235NK/BYT-TB-CT	Dùng để kiểm chuẩn máy				Siemens		25 Test/ Hộp	Hộp	18	1.430.000								
Phần 11 Hóa chất dùng cho chương trình ngoại kiểm- nội kiểm trung gian																						
94	Hum asy control 2	Hum asy control 2	HN1530		Hóa chất chuẩn máy																	
95	Hum asy control 3	Hum asy control 3	HN1532		Hóa chất chuẩn máy	Máy phân tích sinh hóa tự động	AU680	Randox- Anh	Randox	Anh	20x5ml/hộp	hộp	3	7.140.000								
96	Monthly General Clinical Chemistry Programme	Monthly General Clinical Chemistry Programme	RQ9128		Hóa chất quản lý chất lượng xét nghiệm						6x5ml/hộp	hộp	2	7.440.000								
97	Haematology Programme	Haematology Programme	RQ9140		Hóa chất quản lý chất lượng xét nghiệm	Hoà chất cho máy huyết học Celltac F	MEK 8222	Randox- Anh	Randox	Anh	3x2ml/hộp	hộp	4	3.760.000								

TT	Tên hóa chất môi mẫu	Tên hóa chất trùng mẫu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chung loại (Model) của thiết bị sử dụng HC	Hàng chủ sở hữu	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trùng mẫu	Đơn giá trùng mẫu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu			Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Chỉ chú
Phần 12	Hóa chất cho nội soi- siêu âm																						
98	Gel bôi trơn	Gel K-Y	1050004		Gel bôi trơn			Turkuaz - Thổ Nhĩ Kỳ	Turkuaz	Thổ Nhĩ Kỳ	82g/tuýp	tuýp	25	160.000									
99	Dung dịch sát khuẩn	Cidex OPA	20490	GPLH số 133/GCN và nghị định số 03/2020/ND-CP	Hóa chất sát khuẩn	Máy nối sợi OLYMPUS	CV-170	Johnson & Johnson - Nhật Bản / 20490	Johnson & Johnson	Nhật Bản	5 lít/can	can	25	1.430.000	Gói 1 : 125 đánh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rỗng rãi trong nước, xét theo từng phần	Công ty TNHH Thiết bị y tế Bình Minh	0309781158	46/QĐ-VSR	22-4-2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng- Côn trùng Quy Nhơn		
100	Cidezyme	Cidezyme	2258	Phiếu tiếp nhận phần loại A số 180001252-PCB cụ A-HCM	Hóa chất khử trùng dụng cụ			Johnson & Johnson - Mỹ / 2258	Johnson & Johnson	Mỹ	1 lít/can	can	16	910.000									
101	Gel siêu âm	Gel siêu âm	GSA ML		Gel siêu âm	Máy siêu âm ALOKA	Arieaa V60	Telepaper - Malaysia	Telepaper	Malaysia	5 lít/can	can	16	180.000									
Phần 13 Hóa chất dùng cho PCR																							
102	Bộ kit HBV	Bộ xét nghiệm IVD NK qPCR-VBquant kit	LS002MR	02- NK/170000128/ PCBPL-BYT cấp ngày 15/10/2017	XN viêm gan B	máy Realtime- PCR	275016308	Việt Nam	Nam Khoa	Việt Nam	50 mẫu/bộ	Bộ	10	8.232.000	Gói 1: 125 đánh mục hóa chất xét nghiệm (gồm 15 phần)	Đầu thầu rỗng rãi trong nước, xét theo từng phần	Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế Việt Tư KHKT Lĩnh Anh	4100867273	46/QĐ-VSR	22-4-2020	Viện Sốt rét-Ký sinh trùng- Côn trùng Quy Nhơn		
Phần 14 Hóa chất dùng cho máy Immulite 2000																							
103	Probe Cleaning Kit	Immulite 2000 Probe Cleaning Kit	10385229		Dung dịch rửa máy						100 ml/hộp	hộp	8	2.450.000									
104	Probe Wash	Immulite 2000 Probe Wash Module	10385231	Nhóm A 170002427-PCB A-HCM	Dung dịch rửa kim hút						(2 x 200 ml)hộp	hộp	300	3.880.000									
105	Substrate module	Immulite 2000 substrate module 2000T	10385232		Dung dịch tạo nền phản ứng						2000 test/hộp	hộp	230	17.630.000									
106	H.pylory IgG (L2KHPG2)600	H.pylory IgG (L2KHPG2)600	10381335	4246NK-BYT- TB-CT	Xét nghiệm H.Pylory						600 test/hộp	hộp	280	12.900.000									
107	HBsAg kit 200T	HBsAg kit 200T	10381306	4404-BYT-TB- CT	Xét nghiệm HBsAg			Siemens	Siemens		200 test/hộp	hộp	200	5.320.000									
108	Total Ige kit	Total Ige kit	10380872	4246NK-BYT- TB-CT	Xét nghiệm IGE total						600 test/hộp	hộp	4	18.750.000									
109	IA Premium 1	IA Premium 1	1A2638	Nhóm A (không có GPNK)	Control miễn dịch level 1						12 x 5 ml	hộp	10	4.850.000									
110	IA Premium 2	IA Premium 2	1A2639	Nhóm A (không có GPNK)	Control miễn dịch level 2						12 x 5 ml	hộp	10	4.850.000									
111	IA Premium 3	IA Premium 3	1A2640	Nhóm A (không có GPNK)	Control miễn dịch level 3	Máy miễn dịch tự động	Immulite 2000 Xpi	Randox	Randox	Anh	12 x 5 ml	hộp	10	4.850.000									

TT	Tên hóa chất mới thầu	Tên hóa chất trúng thầu (tên thương mại)	Mã sản phẩm	Số Đăng ký lưu hành/Giấy phép nhập khẩu	Mục đích sử dụng	Tên thiết bị sử dụng hóa chất	Chung loại (Model) của thiết bị sử dụng tíc	Hãng chủ sở hữu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng trúng thầu	Đơn giá trúng thầu	Tên gói thầu	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Nhà thầu trúng thầu		Quyết định trúng thầu		Tên mã đơn vị mua sắm	Ghi chú
																	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Số QĐ	Ngày ban hành QĐ		
112	Specific IgE Universal Kit	Specific IgE Universal Kit	10380875	4246NK/BYT-TB-CT	Xét nghiệm dị ứng IGE			Siemens	Siemens	Mỹ	600 test/hộp	hộp	2	8.500.000								
113	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200 T (inc. Cal. QC)	Immulite 2000 Anti HBsAg Kit 200 T (inc. Cal. QC)	10381318	4246NK/BYT-TB-CT	Xét nghiệm Anti HBs						200 test/hộp	hộp	40	11.200.000								
114	Immulite 2000 AFP KIT 200T	Immulite 2000 AFP KIT 200T	10381187	SPCD-JTB-393-17	Xét nghiệm AFP						200 test/hộp	hộp	5	7.280.000								
115	Maternal Control 1	Maternal Control 1	MSS5024	Nhóm A (không có GPNK)	Control xét nghiệm tiền sản level 1					Anh	3 x 1 ml	hộp	3	1.590.000								
116	Maternal Control 2	Maternal Control 2	MSS5025	Nhóm A (không có GPNK)	Control xét nghiệm tiền sản level 1						3 x 1 ml	hộp	3	1.590.000								
117	Maternal Control 3	Maternal Control 3	MSS5026	Nhóm A (không có GPNK)	Control xét nghiệm tiền sản level 1						3 x 1 ml	hộp	3	1.590.000								
Phần 15 Hóa chất cho máy huyết học ADVIA 2120i																						
118	SHEATH RINSE	SHEATH RINSE	10312272	11925NK/BYT-TB-CT	Hóa chất tạo dòng chảy						20 lít bình	bình	60	4.900.000								
119	EZ WASH	EZ WASH	10285021	11925NK/BYT-TB-CT	Dung dịch rửa máy						2 x 1620 ml	hộp	50	7.600.000								
120	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	CN FREE TIMEPAC WITH DEFOAMER	10341169	11925NK/BYT-TB-CT	Đo công thức máu						9875 ml/thùng	thùng	40	21.500.000								
121	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	DIFF TIMEPAC WITH PEROX SHEATH	10312270	11925NK/BYT-TB-CT	Đo các thành phần bạch cầu						9070 ml/thùng	thùng	40	30.900.000								
122	SETPOINT CALIBRATOR	SETPOINT CALIBRATOR	10312285	5607NK/BYT-TB-CT	Hóa chất chuẩn máy	Máy huyết học	Advia 2120i	Siemens	Siemens	Mỹ	2 x 6.1 ml	hộp	3	6.750.000								
123	TESTPOINT LOW	TESTPOINT LOW	10312287	5607NK/BYT-TB-CT	Hóa chất control mức thấp						4 x 4 ml	hộp	10	4.500.000								
124	TESTPOINT NORMAL	TESTPOINT NORMAL	10312289	5607NK/BYT-TB-CT	Hóa chất control mức thường						4 x 4 ml	hộp	10	4.500.000								
125	TESTPOINT HIGH	TESTPOINT HIGH	10312291	5607NK/BYT-TB-CT	Hóa chất control mức cao						4 x 4 ml	hộp	10	4.500.000								